Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)
Công ty thành viên của JPA Internaltional
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com

Huỳnh Thanh Hải PDF
Digitally signed by Huỳnh Thanh Hải
DN: C=VN, S=BẾN TRE, L=Thành phố Bến Tre, O=CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE, T=Trưởng phòng tổ chức hành chính, CN=Huỳnh Thanh Hải, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CCCD:083181000993
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024.03.26 15:02:11+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.1.0

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH - RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

MỤC LỤC

	Nội dung	Trang
1.	Báo cáo của Hội đồng Quản trị	02 - 05
2.	Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3.	Bảng cân đối kế toán (riêng) tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	08 - 09
4.	Kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	10
5.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	11
6.	Bản thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	12 – 33

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, được cổ phần hóa và chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1300113091 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp lần đầu ngày 18 tháng 12 năm 2006. Theo Quyết định số 2136/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2014 và Quyết định điều chỉnh số 2701/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre, Công ty đã thực hiện việc xác định giá trị doanh nghiệp và tiến hành cổ phần hóa. Ngày 29 tháng 01 năm 2015 Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Công ty Cổ phần và thay đổi lần thứ 08, ngày 15 tháng 03 năm 2023 về việc thay đổi thông tin của người đại diện pháp luật của Công ty.

Công ty niêm yết trên sàn giao dịch UpCom với mã chứng khoán là BTU.

Vốn điều lệ : 36.000.000.000 đồng (ba mươi sáu tỷ đồng), tương đương 3.600.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ	: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
Điện thoại	: +84-(275) 3826 358
Mã số thuế	: 1 3 0 0 1 1 3 0 9 1

3. Ngành nghề hoạt động

- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động chất thải khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa) và động vật sống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Tư vấn giám sát công tác thi công xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật.

4. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

4.1. Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*	*Ngày miễn nhiệm*
Ông Nguyễn Ngọc Triệu	Chủ tịch	23/01/2015	-
Ông Nguyễn Tấn Vũ	Thành viên	23/01/2015	-
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	23/01/2015	-
Ông Đào Mạnh Hùng	Thành viên	03/06/2017	-
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	11/08/2020	29/06/2023

4.2. Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*	*Ngày miễn nhiệm*
Ông Trịnh Văn Đấu	Trưởng ban	27/04/2016	-
Ông Nguyễn Hữu Thuần	Thành viên	27/04/2016	-
Ông Võ Minh Hùng	Thành viên	11/08/2020	-

4.3. Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*	*Ngày miễn nhiệm*
Ông Nguyễn Tấn Vũ	Tổng Giám đốc	11/08/2020	-
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	01/09/2020	-
Ông Lê Văn Vũ	Phó Tổng Giám đốc	15/10/2016	-
Bà Trần Thị Vân Nghi	Kế toán trưởng	15/10/2016	-

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Nguyễn Ngọc Triệu – Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ông Nguyễn Tấn Vũ – Tổng Giám đốc.

Trách nhiệm đại diện theo pháp luật được quy định tại Điểm 1, Điều 3 Điều lệ tổ chức và hoạt động công ty.

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được thể hiện trong Báo cáo tài chính (riêng) từ trang 08 đến trang 33.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính (riêng) phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng).

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng).

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính (riêng)

Chúng tôi, các thành viên Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính (riêng) kèm theo. Báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng).

Bến Tre, ngày 19 tháng 3 năm 2024

TM. Hội đồng Quản trị

NGUYỄN NGỌC TRIỆU
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES®)
Công ty thành viên của JPA International
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 **Fax** : +84 (28) 3859 2289
Email : contact@vietvalues.com **Website** : *www.vietvalues.com*

Số: 2115 /24/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính (riêng) kèm theo của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 19 tháng 3 năm 2024 từ trang 08 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán (riêng) tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (riêng).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính (riêng) theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng), chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết, để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng) không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính (riêng) dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính (riêng) của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính (riêng). Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính (riêng) do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng) trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính (riêng) của Công ty.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty.

Vấn đề khác

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 rằng, phạm vi của Báo cáo tài chính (riêng) này chỉ phản ánh tình hình tài chính và các khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Việc hợp nhất Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre với các công ty con không thuộc phạm vi của báo cáo này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 3 năm 2024.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES

M.S.D.N: 0303128175 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN CHUẨN VIỆT
QUẬN 5 - TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Văn Hiệp – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN số: 2141-2023-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Thị Tuyết Vân - Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN số: 2839-2020-071-1

Nơi nhận:
- *Như trên.*
- *Lưu VIETVALUES.*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	**A- TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**66.157.905.749**	**56.199.731.812**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.1	**27.383.022.580**	**32.035.267.600**
111	1. Tiền		4.383.022.580	9.535.267.600
112	2. Các khoản tương đương tiền		23.000.000.000	22.500.000.000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		-	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**31.068.962.796**	**17.698.505.899**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	32.578.931.898	19.455.914.903
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	2.779.222.677	78.955.045
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.4	2.896.273.337	2.699.116.537
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.5	(7.185.465.116)	(4.535.480.586)
140	**IV. Hàng tồn kho**		**7.499.772.290**	**6.049.795.297**
141	1. Hàng tồn kho	V.6	7.499.772.290	6.049.795.297
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**206.148.083**	**416.163.016**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7a	60.127.762	43.146.663
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.13	146.020.321	373.016.353
200	**B- TÀI SẢN DÀI HẠN**		**14.637.013.231**	**15.688.420.062**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		-	-
216	1. Phải thu dài hạn khác		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**7.871.376.359**	**8.830.198.659**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	7.871.376.359	8.830.198.659
222	*- Nguyên giá*		*29.024.940.712*	*27.734.031.621*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(21.153.564.353)*	*(18.903.832.962)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**		-	-
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**34.726.800**	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.9	34.726.800	
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**		**5.000.000.000**	**5.000.000.000**
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.10	5.000.000.000	5.000.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**1.730.910.072**	**1.858.221.403**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.7b	1.730.910.072	1.858.221.403
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)**		**80.794.918.980**	**71.888.151.874**

Bảng cân đối kế toán (riêng) (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	**C- NỢ PHẢI TRẢ**		**25.113.222.106**	**18.799.436.467**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**25.113.222.106**	**18.734.891.012**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	1.619.223.297	3.549.648.205
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.12	904.816.299	937.736.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	882.670.572	31.001.543
314	4. Phải trả người lao động		4.189.689.086	4.838.238.376
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	843.068.560	313.788.347
316	6. Phải trả nội bộ		-	-
317	6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	6.959.284.616
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	9.966.007.061	185.320.218
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16	64.545.455	250.000.000
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.17	5.882.196.673	1.101.552.439
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.18	761.005.103	568.321.268
330	**II. Nợ dài hạn**		-	**64.545.455**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	64.545.455
400	**D- VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**55.681.696.874**	**53.088.715.407**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.19	**55.681.696.874**	**53.042.903.480**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		36.000.000.000	36.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*36.000.000.000*	*36.000.000.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		11.879.948.946	10.774.061.787
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.801.747.928	6.268.841.693
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*2.668.841.693*	*2.156.769.789*
421b	*- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay*		*5.132.906.235*	*4.112.071.904*
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	**45.811.927**
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	45.811.927
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)**		**80.794.918.980**	**71.888.151.874**

Bến Tre, ngày 19 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
TRẦN THỊ HỒNG MAI	TRẦN THỊ VÂN NGHI	NGUYỄN TẤN VŨ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.1	**85.287.289.608**	**72.620.172.169**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	2.315.038.770
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**85.287.289.608**	**70.305.133.399**
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	65.089.743.808	56.699.686.832
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**20.197.545.800**	**13.605.446.567**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	2.751.868.272	2.429.974.553
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.4	15.039.429.358	10.270.090.818
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**7.909.984.714**	**5.765.330.302**
31	11. Thu nhập khác	VI.5	128.456.661	297.959.472
32	12. Chi phí khác	VI.6	209.270.941	36.525.761
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(80.814.280)**	**261.433.711**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**7.829.170.434**	**6.026.764.013**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.7	451.689.851	240.066.071
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**7.377.480.583**	**5.786.697.942**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	VI.8	-	-
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.8	-	-

Bến Tre, ngày 19 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
TRẦN THỊ HỒNG MAI	TRẦN THỊ VÂN NGHI	NGUYỄN TẤN VŨ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**7.829.170.434**	**6.026.764.013**
	2. Điều chỉnh các khoản		**8.776.536.672**	**3.477.912.336**
02	- Khấu hao tài sản cố định	VII.3	2.249.731.391	1.839.300.435
03	- Các khoản dự phòng	VII.4	7.430.628.764	2.354.686.829
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	VII.5	(903.823.483)	(716.074.928)
06	- Chi phí lãi vay		-	-
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	**3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**16.605.707.106**	**9.504.676.349**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(15.793.445.395)	7.889.828.118
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.449.976.993)	(3.480.652.171)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		1.261.600.792	3.018.705.143
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		110.330.232	(593.034.141)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(200.000.000)	(472.849.119)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		59.480.527	45.753.486
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.005.483.881)	(1.531.931.804)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(411.787.612)***	***14.380.495.861***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.325.635.891)	(2.368.866.467)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		903.823.483	3.429.974.553
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(421.812.408)***	***1.061.108.086***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(250.000.000)	(250.000.000)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.568.645.000)	(4.311.792.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(3.818.645.000)***	***(4.561.792.000)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+30+40)**		**(4.652.245.020)**	**10.879.811.947**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**32.035.267.600**	**21.155.455.653**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	V.1	**27.383.022.580**	**32.035.267.600**

Bến Tre, ngày 19 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
TRẦN THỊ HỒNG MAI	TRẦN THỊ VÂN NGHI	NGUYỄN TẤN VŨ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (sau đây gọi tắt là "Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre là công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Cung cấp dịch vụ công ích đô thị;
- Thi công các công trình chiếu sáng, cây xanh;
- Duy tu bảo trì cầu đường.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Tư vấn giám sát công tác thi công xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có đặc điểm kinh doanh nào trong kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

6. Cấu trúc Công ty con

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Số cuối năm			Số đầu năm		
			Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	Số 26, Nguyễn Huệ, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre	Dịch vụ chăm sóc cây xanh công viên, hệ thống chiếu sáng công cộng, xây dựng công trình công ích, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, tư vấn giám sát công tác thi công xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật	100%	100%	100%	100%	100%	100%

7. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 188 nhân viên đang làm việc (Số đầu năm là 197 nhân viên).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ các yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con là Công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp, được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy, chi phí chung trực tiếp.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

- ***Nguyên tắc đánh giá:***

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

- ***Phương pháp khấu hao áp dụng:***

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

- ***Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:***

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm
Phương tiện vận tải	06 – 09 năm

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: chiếu sáng công cộng, công viên cây xanh, duy tu cầu đường, vệ sinh đô thị

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng: công trình xây dựng cơ bản, công trình cây xanh

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc đã thực thu tiền.

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% thuế cho 05 năm tiếp theo đối với thu nhập từ lĩnh vực xã hội hóa (thu nhập từ hoạt động vệ sinh môi trường) và áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% theo Điều 15, 16 của Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 và Khoản 19, Điều 1 Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015. Năm 2023 là năm thứ 5 doanh nghiệp được giảm 50% thuế đối với thu nhập từ lĩnh vực xã hội hóa (thu nhập từ hoạt động vệ sinh môi trường) và áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10%.

Thu nhập từ các hoạt động khác và thu nhập khác Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20%.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.
Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	497.819.836	164.103.506
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.885.202.744	9.371.164.094
Các khoản tương đương tiền(*)	23.000.000.000	22.500.000.000
Cộng	**27.383.022.580**	**32.035.267.600**

(*)Là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Bến Tre và Ngân hàng TMCP Quân Đội – CN Bến Tre với lãi suất trong khoảng từ 3% đến 6%.

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	***874.663.532***
Công ty TNHH MTV XD và Phát triển Đô thị Bến Tre	-	874.663.532
Phải thu các khách hàng khác	***32.578.931.898***	***18.581.251.371***
Phòng Quản lý Đô thị Tp. Bến Tre	11.283.062.378	1.768.938.661
Công ty Cổ phần xử lý rác thải Bến Tre	10.164.498.070	10.164.498.070
Công ty TNHH MTV Công viên cây xanh Tp. HCM	3.162.394.987	-
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Châu Thành	1.418.687.091	184.920.653
Ủy ban nhân dân Thị trấn Châu Thành	671.702.726	293.421.164
Công ty CP Xây dựng Công trình Giao thông Bến Tre	374.272.080	374.272.080
Ủy ban nhân dân xã Giao Long	354.504.721	177.310.921
Công ty Cổ phần Núi Hồng	345.815.513	345.815.513
Ủy ban nhân dân xã An Hiệp	345.409.528	217.744.167
Ủy ban nhân dân xã Tân Thạch	337.876.114	385.805.688
Phòng Kinh tế hạ tầng huyện Mỏ Cày Bắc	312.473.740	899.605.857
Các đối tượng khác	3.808.234.950	3.768.918.597
Cộng	**32.578.931.898**	**19.455.914.903**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước các bên liên quan	-	-
Trả trước các tổ chức, cá nhân khác	***2.779.222.677***	***78.955.045***
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Diên Hà	1.459.222.677	-
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn	1.320.000.000	-
Các đối tượng khác	-	78.955.045
Cộng	**2.779.222.677**	**78.955.045**

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***1.848.044.789***	***1.858.755.989***
Công ty TNHH MTV XD và Phát triển Đô thị Bến Tre	1.848.044.789	1.858.755.989
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác	***1.048.228.548***	***840.360.548***
Bảo lãnh tạm ứng thực hiện hợp đồng	468.868.000	-
Phải thu cổ phần hóa(*)	380.942.818	380.942.818
Tạm ứng	179.000.000	349.000.000
Phải thu khác	19.417.730	110.417.730
Cộng	**2.896.273.337**	**2.699.116.537**

(*)Chi phí thoái vốn Nhà nước chưa được quyết toán.

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm nay	Năm trước
Số dư tại ngày 01/01	**(4.535.480.586)**	**(3.165.106.414)**
Trích lập dự phòng	(2.649.984.530)	(1.531.630.372)
Hoàn nhập dự phòng	-	161.256.200
Số dư tại ngày 31/12(*)	**(7.185.465.116)**	**(4.535.480.586)**

(*)Chi tiết khoản dự phòng:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi(*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi(*)
Quá hạn trên 3 năm	***1.953.304.881***	-	***374.272.080***	-
Công ty Cổ phần xử lý rác thải Bến Tre	1.579.032.801	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông Bến Tre	374.272.080	-	374.272.080	-
Quá hạn từ 2 năm – dưới 3 năm	***4.697.138.000***	***1.409.141.400***	***1.579.032.801***	***473.709.840***
Công ty Cổ phần xử lý rác thải Bến Tre	4.697.138.000	1.409.141.400	1.579.032.801	473.709.840
Quá hạn từ 1 năm – dưới 2 năm	***3.888.327.269***	***1.944.163.634***	***4.697.138.000***	***2.348.569.000***
Công ty Cổ phần xử lý rác thải Bến Tre	3.888.327.269	1.944.163.634	4.697.138.000	2.348.569.000
Quá hạn từ 6 tháng – dưới 1 năm	-	-	***2.357.721.817***	***1.650.405.272***
Công ty cổ phần xử lý rác thải Bến Tre	-	-	2.357.721.817	1.650.405.272
Cộng	**10.538.770.150**	**3.353.305.034**	**9.008.164.698**	**4.472.684.112**

(*)Dự phòng nợ phải thu khó đòi bằng giá gốc trừ giá trị có thể thu hồi.

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	308.499.220	-	112.942.677	-
Công cụ, dụng cụ	69.628.627	-	69.628.627	-
Chi phí SXKD dở dang(*)	7.073.665.257	-	5.808.335.714	-
Hàng hóa	47.979.186	-	58.888.279	-
Cộng	**7.499.772.290**	**-**	**6.049.795.297**	**-**

(*)Chi tiết gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vệ sinh đô thị	5.458.159.521	3.355.529.993
Công viên cây xanh	1.000.860.169	927.259.907
Các công trình khác	614.645.567	1.525.545.814
Cộng	**7.073.665.257**	**5.808.335.714**

7. Chi phí trả trước

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ đang sử dụng	36.787.759	19.205.001
Chi phí sửa chữa xe	17.500.003	-
Chi phí khác	5.840.000	23.941.662
Cộng	**60.127.762**	**43.146.663**

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	43.146.663	134.014.666
Tăng trong năm	189.894.455	172.050.410
Phân bổ trong năm	(172.913.356)	(262.918.413)
Số cuối năm	**60.127.762**	**43.146.663**

7b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ đang sử dụng	965.065.233	599.914.773
Chi phí sửa chữa	344.964.588	803.758.447
Chi phí sử dụng đất	388.146.501	397.499.433
Chi phí khác	32.733.750	57.048.750
Cộng	**1.730.910.072**	**1.858.221.403**

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.858.221.403	1.174.319.259
Tăng trong năm	1.179.006.351	1.435.976.327
Phân bổ trong năm	(1.306.317.682)	(752.074.183)
Số cuối năm	**1.730.910.072**	**1.858.221.403**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	**5.036.996.490**	**1.979.168.545**	**20.641.754.591**	**76.111.995**	**27.734.031.621**
Tăng trong kỳ	-	-	1.290.909.091	-	1.290.909.091
- Mua trong kỳ	-	-	*1.290.909.091*	-	*1.290.909.091*
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**5.036.996.490**	**1.979.168.545**	**21.932.663.682**	**76.111.995**	**29.024.940.712**
Trong đó:					
TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng	*1.721.002.745*	*1.575.214.000*	*8.540.485.123*	*76.111.995*	*11.912.813.863*
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	**3.737.841.244**	**1.665.089.681**	**13.424.790.042**	**76.111.995**	**18.903.832.962**
Tăng trong kỳ	321.655.800	106.862.575	1.821.213.016	-	2.249.731.391
Khấu hao trong kỳ	*321.655.800*	*106.862.575*	*1.821.213.016*	-	*2.249.731.391*
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**4.059.497.044**	**1.771.952.256**	**15.246.003.058**	**76.111.995**	**21.153.564.353**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	***1.299.155.246***	***314.078.864***	***7.216.964.549***	-	***8.830.198.659***
Số cuối năm	***977.499.446***	***207.216.289***	***6.686.660.624***	-	***7.871.376.359***

Trong đó, không có tài sản cố định dùng để thế chấp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí dịch vụ thẩm định giá và lập hồ sơ thầu mua xe ép rác.

10. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
Công ty con	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Cộng	**5.000.000.000**	**-**	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**	**-**	**5.000.000.000**

- *Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1301024140 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 16/01/2017, Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre đầu tư vào Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre với số tiền là 5.000.000.000 đồng, chiếm 100% vốn điều lệ.*

- *Giá trị hợp lý: đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính.*
- *Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Trường hợp công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.*

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***538.033.049***	***978.981.166***
Công ty TNHH MTV XD và Phát triển Đô thị Bến Tre	538.033.049	978.981.166
Phải trả tổ chức và nhà cung cấp khác	***1.081.190.248***	***2.570.667.039***
Công ty TNHH Dịch vụ Thiết bị Môi trường Bến Tre	1.003.999.264	1.214.406.340
Các đối tượng khác	77.190.984	1.356.260.699
Cộng	**1.619.223.297**	**3.549.648.205**

Trong đó, số nợ quá hạn thanh toán với số tiền là 0 đồng.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước các bên liên quan	***24.165.270***	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	24.165.270	-
Trả trước các tổ chức và cá nhân khác	***880.651.029***	***937.736.000***
BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Bến Tre	857.334.000	937.736.000
Các đối tượng khác	23.317.029	-
Cộng	**904.816.299**	**937.736.000**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	9.244.581	4.701.528.151	(4.030.571.528)	661.712.042	-
Thuế TNDN(*)	-	363.771.772	451.689.851	(200.000.000)	-	112.081.921
Thuế TNCN	31.001.543	-	253.792.338	(261.956.291)	22.837.590	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	45.549.856	(79.488.256)	-	33.938.400
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	198.120.940	-	198.120.940	-
Cộng	**31.001.543**	**373.016.353**	**5.653.681.136**	**(4.575.016.075)**	**882.670.572**	**146.020.321**

Thuế giá trị gia tăng: Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% thuế cho 05 năm tiếp theo đối với thu nhập từ lĩnh vực xã hội hóa (thu nhập từ hoạt động vệ sinh môi trường) và áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% theo Điều 15, 16 của Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 và Khoản 19, Điều 1 Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015. Năm 2023 là năm thứ 5 doanh nghiệp được giảm 50% thuế đối với thu nhập từ lĩnh vực xã hội hóa (thu nhập từ hoạt động vệ sinh môi trường) và áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10%.

Thu nhập từ các hoạt động khác và thu nhập khác Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20%.

(*) Thuế TNDN phải nộp trong năm 2023 gồm:

	Số tiền
Chi phí thuế TNDN năm 2023	346.613.343
Chi phí thuế TNDN các năm trước bổ sung trong năm 2023	105.076.508
Cộng	**451.689.851**

Tiền thuê đất: Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác: Công ty kê khai và nộp theo qui định.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí vận chuyển rác tháng 12/2023	526.914.863	-
Chi phí xử lý rác và nhân công đổ rác tháng 12/2023	121.011.618	-
Chi phí quà tết cho nhân viên	78.700.000	63.682.091
Chi phí kiểm toán	29.629.630	29.629.630
Chi phí tiền điện tháng 12/2023	21.397.900	-
Chi phí tiền nước tháng 12/2023	13.818.966	9.181.366
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	51.595.583	211.295.260
Cộng	**843.068.560**	**313.788.347**

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan	-	-
Phải trả các tổ chức, cá nhân khác	***9.966.007.061***	-
Khoán thu dịch vụ vệ sinh phải nộp Ngân sách	9.816.646.349	-
Phải trả cổ tức	4.598.000	8.208.000
Ký quỹ đảm bảo thực hiện hợp đồng	144.690.712	1.690.712
Phải trả khác	72.000	175.421.506
Cộng	**9.966.007.061**	**185.320.218**

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Là khoản vốn Ngân sách nhà nước tài trợ cho Công ty theo Quyết định số 72/QĐ-STC ngày 05/10/2017 về việc mua sắm TSCĐ chuyên dụng cụ thể: Mua 02 xe ép rác 6m^3 phục vụ công ích đô thị, khoản vốn Ngân sách cấp ban đầu là 1.814.545.455 đồng. Khoản vốn Ngân sách cấp này sẽ được Công ty trả dần trong 8 năm.

Số dư vay ngắn hạn là khoản vay còn lại đến hạn trả trong năm 2024 với số dư nợ vay là 64.545.455 đồng.

17. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành công trình	***51.668.247***	***118.547.896***
Cải tạo, trồng dặm cây xanh quốc lộ 60 mới	47.540.428	-
Sửa chữa, thay mới, cọc tiêu, biển báo trên các tuyến đường do huyện quản lý	4.127.819	-
Các công trình khác	-	118.547.896
Quỹ tiền lương dự phòng	***3.398.965.599***	***983.004.543***
Chi phí thu gom, vận chuyển rác sinh hoạt trên địa bàn huyện Châu Thành từ nhà máy xử lý rác Bến Tre về bãi rác An Hiệp, Ba Tri	***2.431.562.827***	-
Cộng	**5.882.196.673**	**1.101.552.439**

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Trích từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi trong kỳ	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	232.223.401	746.473.832	17.070.000	(586.597.000)	409.170.233
Quỹ phúc lợi	36.251.513	82.941.537	-	(76.630.000)	42.563.050
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành Công ty	299.846.354	309.271.820	42.410.527	(342.256.881)	309.271.820
Cộng	**568.321.268**	**1.138.687.189**	**59.480.527**	**(1.005.483.881)**	**761.005.103**

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu tình hình biến động vốn của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	**36.000.000.000**	**9.988.473.396**	**6.476.769.789**	**52.465.243.185**
Tăng trong năm	-	785.588.391	5.786.697.942	6.572.286.333
- Lợi nhuận sau thuế	-	*785.588.391*	*5.786.697.942*	*6.572.286.333*
Giảm trong năm	-	-	(5.994.626.038)	(5.994.626.038)
Số cuối năm trước	**36.000.000.000**	**10.774.061.787**	**6.268.841.693**	**53.042.903.480**
Số đầu năm nay	**36.000.000.000**	**10.774.061.787**	**6.268.841.693**	**53.042.903.480**
Tăng trong năm	-	1.105.887.159	7.377.480.583	8.483.367.742
- Lợi nhuận sau thuế	-	*1.105.887.159*	*7.377.480.583*	*8.483.367.742*
Giảm trong năm	-	-	(5.844.574.348)	(5.844.574.348)
Số cuối năm nay	**36.000.000.000**	**11.879.948.946**	**7.801.747.928**	**55.681.696.874**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND/USD)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND/USD)
	VND/USD	Tỷ lệ (%)		
Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre (đại diện vốn góp Nhà nước)	21.600.000.000	60,00%	21.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn ô tô Hiệp Hòa	5.297.000.000	14,71%	5.297.000.000	-
Ông Nguyễn Thanh Phong	1.800.000.000	5,00%	1.800.000.000	-
Ông Ngô Trung Kiên	598.000.000	1,66%	598.000.000	-
Các cổ đông khác	6.705.000.000	18,63%	6.705.000.000	-
Cộng	**36.000.000.000**	**100,00%**	**36.000.000.000**	**-**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ *Vốn góp đầu năm*	*36.000.000.000*	*36.000.000.000*
+ *Vốn góp tăng trong năm*	-	-
+ *Vốn góp cuối năm*	*36.000.000.000*	*36.000.000.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia(*)	5.844.574.348	5.994.626.038
+ *Chia cổ tức cho cổ đông*	*3.600.000.000*	*4.320.000.000*
+ *Tạm trích quỹ khen thưởng*	*746.473.832*	*559.731.728*
+ *Tạm trích quỹ phúc lợi*	*82.941.537*	*29.459.565*
+ *Tạm trích quỹ thưởng Ban điều hành*	*309.271.820*	*299.846.354*
+ *Tạm trích quỹ đầu tư phát triển*	*1.105.887.159*	*785.588.391*

(*)*Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 13/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 06 năm 2023.*

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.600.000	3.600.000
Cổ phiếu phổ thông	*3.600.000*	*3.600.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.600.000	3.600.000
Cổ phiếu phổ thông	*3.600.000*	*3.600.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	11.879.948.946	10.774.061.787
Cộng	**11.879.948.946**	**10.774.061.787**

Tình hình sử dụng Quỹ đầu tư phát triển:

Năm	Nội dung	Số tiền
2016	Mua 01 xe ép rác 8 m^3	1.639.027.272
2017	Xây dựng 01 nhà kho để ươm cây giống	198.084.784
	Sửa chữa đại tu xe ép rác 71C.03719	184.973.052
	Mua 02 xe ép rác 6m^3	1.842.865.036
2018	Mua sắm 01 xe rút hầm cầu 600 lít	515.947.273
	Mua 01 xe ô tô tải tự đổ	268.040.773
2019	Mua xe ô tô chở rác 9,5 m^3	1.400.007.151
	Mua xe ô tô chở rác 6 m^3	1.120.920.759
2020	Mua xe hoa lâm	196.800.000
	Mua xe tưới nước 9m^3	767.687.000
	Mua xe ủi KOMATSU D30P-15	345.454.545
	Mua xe ô tô cuốn ép chở rác 9,5 m^3	1.457.626.909
	Mua xe ô tô tải 71C 098.96 2,49 tấn	442.885.000
2021	Mua xe tưới nước 9,1m^3	780.561.500
2022	Mua máy băm cành cây	58.500.000
	Mua xe ô tô chở rác hiệu HINO 14 m3	2.310.366.467
2023	Mua xe chở rác hiệu HINO, biển số 71C-111.62	554.545.455
	Mua xe chở rác hiệu HINO, biển số 71C_113.73	736.363.636
	Cộng	**14.820.656.612**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thi công công trình	***5.201.662.558***	***2.232.872.466***
Công trình cây xanh	2.954.135.406	1.159.235.403
Công trình duy tu cầu đường	1.234.269.006	-
Công trình vệ sinh đô thị	462.746.852	-
Công trình chiếu sáng	132.894.545	584.560.053
Công trình khác	417.616.749	489.077.010
Doanh thu dịch vụ công ích	***79.914.156.171***	***70.244.621.521***
Vệ sinh đô thị	52.051.866.010	36.041.617.384
Công viên cây xanh	20.440.794.916	21.031.796.725
Duy tu cầu đường	4.765.812.781	8.886.167.070
Chiếu sáng công cộng	2.655.682.464	4.285.040.342
Doanh thu khác	***171.470.879***	***142.678.182***
Cộng	**85.287.289.608**	**72.620.172.169**

Trong đó, doanh thu cung cấp cho công ty con là 1.237.090.491 đồng.

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thi công công trình	***4.385.508.688***	***1.935.257.465***
Công trình cây xanh	2.909.808.126	1.084.136.577
Công trình duy tu cầu đường	941.997.175	-
Công trình vệ sinh đô thị	182.639.477	-
Công trình chiếu sáng	132.894.545	584.560.053
Công trình khác	218.169.365	266.560.835
Giá vốn dịch vụ công ích	***60.602.820.078***	***54.652.568.872***
Vệ sinh đô thị	35.193.539.919	25.210.194.426
Công viên cây xanh	18.124.240.086	18.703.006.386
Duy tu cầu đường	4.629.357.625	6.502.268.344
Chiếu sáng công cộng	2.655.682.448	4.237.099.716
Giá vốn hoạt động khác	***101.415.042***	***111.860.495***
Cộng	**65.089.743.808**	**56.699.686.832**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận được chia từ Công ty con	1.848.044.789	1.858.755.989
Lãi tiền gửi ngân hàng	903.823.483	571.218.564
Cộng	**2.751.868.272**	**2.429.974.553**

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	6.211.616.474	5.744.202.945
Chi phí đồ dùng văn phòng	223.642.072	257.372.916
Chi phí khấu hao TSCĐ	110.036.352	110.036.352
Thuế, phí, lệ phí	485.395.979	3.000.000
Chi phí dự phòng	6.048.950.129	2.353.378.715
Chi phí dịch vụ mua ngoài	122.631.022	125.153.870
Chi phí bằng tiền khác	1.837.157.330	1.676.946.020
Cộng	**15.039.429.358**	**10.270.090.818**

5. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ việc cho Công ty con thuê đất	11.150.000	27.875.000
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	117.302.414	112.724.109
Các khoản khác	4.247	157.360.363
Cộng	**128.456.661**	**297.959.472**

6. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thuế GTGT chậm nộp các công trình chiếu sáng công cộng	198.120.940	-
Chi phí từ việc cho Công ty con thuê đất	11.150.000	27.875.000
Chi phí khác	1	8.650.761
Cộng	**209.270.941**	**36.525.761**

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**7.829.170.434**	**6.026.764.013**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	976.717.126	407.488.209
Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	*976.717.126*	*407.488.209*
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.873.620.689)	(1.858.755.989)
Lợi nhuận được chia từ vốn đầu tư vào Công ty con	*(1.848.044.789)*	-
Giảm tiền thuê đất năm 2022 đã kê khai quyết toán thuế TNDN năm 2022	*(25.575.900)*	-
Thu nhập chịu thuế	**6.932.266.871**	**4.575.496.233**
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	**6.932.266.871**	**4.575.496.233**
Trong đó:		
- Thu nhập hoạt động VSĐT được miễn thuế	***6.932.266.871***	***4.500.221.175***
Thuế suất	10%	10%
Thuế TNDN áp dụng thuế suất ưu đãi trong lĩnh vực VSĐT	693.226.687	450.022.118
Thuế TNDN từ hoạt động VSĐT được miễn giảm (giảm 50%)	(346.613.344)	(225.011.059)
Thuế TNDN phải nộp	346.613.343	225.011.059
- Thu nhập hoạt động SXKD khác	-	***75.275.058***
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	346.613.343	15.055.013
Thuế TNDN các năm trước bổ sung trong năm 2023	105.076.508	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**451.689.851**	**240.066.071**

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này không trình bày trên báo cáo riêng của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre vì đây là Công ty mẹ, và được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định tại khoản 3.19 điều 113 của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.961.943.038	14.277.101.322
Chi phí nhân công	33.722.529.099	30.268.208.492
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.249.731.391	1.839.300.435
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.731.294.553	14.963.100.861
Chi phí khác	7.769.019.686	7.566.461.173
Cộng	**76.434.517.767**	**68.914.172.283**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VNĐ)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Không phát sinh.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Không phát sinh.

3. Khấu hao tài sản cố định

Toàn bộ là khấu hao TSCĐ hữu hình.

4. Các khoản dự phòng

	Năm nay	Năm trước
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.649.984.530	1.370.374.172
Dự phòng quỹ lương	2.415.961.056	983.004.543
Dự phòng phải trả ngắn hạn	2.364.683.178	1.308.114
- Chi phí dự phòng bảo hành công trình	*(66.879.649)*	*1.308.114*
- Chi phí dự phòng thu gom vận chuyển rác	*2.431.562.827*	-
Cộng	**7.430.628.764**	**2.354.686.829**

5. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư

Lãi tiền gửi có kỳ hạn.

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể phát sinh khoản nợ tiềm tàng mà Công ty có nghĩa vụ phải thanh toán.

3. Các giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành)

Trong năm 2023, Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên chủ chốt khác.

Tiền lương, thù lao của các thành viên quản lý chủ chốt:

Tiền lương:		Năm nay	Năm trước
Họ và tên	***Chức vụ***		
Nguyễn Ngọc Triệu	Chủ tịch HĐQT	516.272.534	528.794.383
Nguyễn Tấn Vũ	Tổng Giám đốc	490.577.386	502.476.017
Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	430.510.103	453.740.958
Lê Văn Vũ	Phó Tổng Giám đốc	419.060.119	431.952.216
Trịnh Văn Đấu	Trưởng ban Kiểm soát	402.001.036	414.368.322
Trần Thị Vân Nghi	Kế toán trưởng	394.584.042	406.723.150
Cộng		**2.653.005.220**	**2.738.055.046**

Thù lao:		Năm nay	Năm trước
Họ và tên	***Chức vụ***		
Nguyễn Thanh Phong	Thành viên HĐQT	84.000.000	84.000.000
Đào Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT	84.000.000	84.000.000
Võ Minh Hùng	Thành viên BKS	66.000.000	66.000.000
Nguyễn Hữu Thuần	Thành viên BKS	66.000.000	66.000.000
Huỳnh Thanh Hải	Thư ký - Người quản trị	48.000.000	48.000.000
Cộng		**348.000.000**	**348.000.000**

Cổ tức:		Năm nay	Năm trước
Họ và tên	***Chức vụ***		
Nguyễn Tấn Vũ	Tổng Giám đốc	47.500.000	57.000.000
Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	10.450.000	12.540.000
Lê Văn Vũ	Phó Tổng Giám đốc	48.830.000	58.596.000
Trịnh Văn Đấu	Trưởng ban Kiểm soát	95.000	114.000
Trần Thị Vân Nghi	Kế toán trưởng	3.610.000	4.332.000
Cộng		**110.485.000**	**132.582.000**

3b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	Công ty con (sở hữu 100% vốn điều lệ Công ty con)
Công ty Cổ phần Ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa	Giám đốc Công ty này đồng thời là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre

Giao dịch với các bên liên quan khác:

	Năm nay	Năm trước
❖ ***Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre***		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	*1.248.240.491*	*1.294.270.403*
+ Thi công công trình	1.129.930.491	1.159.235.403
+ Cho thuê xe	107.160.000	107.160.000
+ Cho thuê đất	11.150.000	27.875.000
- Chi phí mua dịch vụ	*10.518.043.396*	*11.049.775.797*
+ Công viên cây xanh	6.750.071.989	6.359.389.331
+ Chiếu sáng công cộng	2.655.682.448	4.029.251.177
+ Trang trí cảnh quan tết	979.394.414	76.575.236
+ Thi công công trình	132.894.545	584.560.053
❖ ***Công ty Cổ phần Ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa***		
- Chi phí mua dịch vụ		
+ Mua thiết bị sửa chữa xe chuyên dùng	7.600.000	-

Số dư với các bên liên quan khác:

	Số cuối năm	Số đầu năm
❖ ***Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre***		
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	-	874.663.532
- Phải thu ngắn hạn khác	1.848.044.789	1.858.755.989
- Phải trả người bán	538.033.049	978.981.166
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	24.165.270	-

4. Báo cáo bộ phận

4a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Năm nay	Thi công công trình	Dịch vụ công ích	Dịch vụ khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.201.662.558	79.914.156.171	171.470.879	85.287.289.608
Giá vốn hàng bán	4.385.508.688	60.602.820.078	101.415.042	65.089.743.808
Lãi gộp	**816.153.870**	**19.311.336.093**	**70.055.837**	**20.197.545.800**
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.232.872.466	67.929.582.751	142.678.182	70.305.133.399
Giá vốn hàng bán	1.935.257.465	54.652.568.872	111.860.495	56.699.686.832
Lãi gộp	**297.615.001**	**13.277.013.879**	**30.817.687**	**13.605.446.567**

4b. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, toàn bộ hoạt động của công ty là trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

6. Khả năng hoạt động liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty.

Bến Tre, ngày 19 tháng 3 năm 2024.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
TRẦN THỊ HỒNG MAI	TRẦN THỊ VÂN NGHI	NGUYỄN TẤN VŨ